

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

VỀ CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO CỦA TRIỀU NGUYỄN NHỮNG KINH NGHIỆM LỊCH SỬ

ĐỖ BANG^(*)

Tôn giáo là phạm trù của lịch sử về niềm tin và là vấn đề văn hoá mang tính tâm lí nhạy cảm của xã hội. Nắm được tôn giáo là nắm được niềm tin của cộng đồng để điều khiển cộng đồng theo hướng lợi ích của người lãnh đạo. Do vậy, trong quá khứ, tôn giáo đã trở thành vấn đề chính trị được các triều đại hết sức quan tâm. Triều Nguyễn đã có một số chính sách, thái độ ứng xử với tôn giáo tương đối rõ nét và khá nhất quán trong thế kỉ XIX.

Bối cảnh lịch sử

Sau khi đánh bại vương triều Tây Sơn, triều Nguyễn xây dựng kinh đô ở Huế. Một kinh đô tập quyền sau khi đất nước đã được thống nhất là một lợi thế để triều Nguyễn thực thi các chính sách về kinh tế, xã hội, trong đó có chính sách về tôn giáo. Chính sách tôn giáo của triều Nguyễn trước hết là bảo vệ cho vương quyền và giáo quyền mà các vua Nguyễn vừa là người đứng đầu của một bộ máy thế quyền, vừa là người đứng đầu một tổ chức giáo quyền (Nho giáo) trên phạm vi cả nước. Vì thế, các tôn giáo không phù hợp với quyền lợi của nhà vua thì bị xem là thứ yếu hoặc bị bài trừ là điều dễ hiểu. Chính sách tôn giáo của triều Nguyễn được thực thi khi các nước phương Tây đang ráo riết thực hiện cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa mà Kitô giáo là một

lộ trình lợi hại để cho các thế lực này thực hiện cuộc vận động xã hội nội ứng chiến tranh.

Chính sách tôn giáo của triều Nguyễn vừa thể hiện tính truyền thống đối với các tôn giáo lâu đời, vừa biểu lộ quan điểm chính trị đối với tôn giáo mới du nhập về cả hai mặt: thể chế và phong hoá.

Đối với Nho giáo

Khi chọn Huế làm kinh đô - nơi tuy không phải là đất căn bản của nền Nho học Việt Nam, nhưng khi xây dựng một chế độ phong kiến tập quyền, triều Nguyễn lại dựa trên học thuyết Nho giáo để trị nước.

Thiết chế nhà nước của triều Nguyễn dựa trên mô hình nhà nước thời Lê của Việt Nam; tham khảo thiết chế chính trị nhà Thanh của Trung Quốc - đều lấy Nho giáo làm nền tảng chính trị. Do vậy, học thuyết Nho giáo trở thành hệ thống lí luận chính trị nhằm giáo dục cho các thế hệ sĩ phu nhập cuộc phải biết "*tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*", đặt vua lên trên thầy và trên cả cha (*quân thần, sư phụ, phụ tử*), phải biết ứng xử "*tôi trung không thờ hai chúa*"...

*. PGS.TS, Hội khoa học lịch sử Huế. Đây là tham luận của tác giả tại Hội nghị khoa học quốc tế: "Bước đầu trao đổi: Tôn giáo và Pháp quyền ở Đông Nam Á", tổ chức tại Hà Nội, tháng 9 năm 2006.

Quan điểm chính trị "bình thiên hạ" của Nho giáo phù hợp với tham vọng "ngôi bá chủ" của các vua nhà Nguyễn nên triều đình ngày càng củng cố hệ tư tưởng Nho giáo, đưa Nho giáo lên vị trí độc tôn. Học thuyết Nho giáo phù hợp và hoàn toàn có lợi cho người cầm quyền về một chính sách tập quyền triệt để vào thời kì tiền tư bản ở Việt Nam.

Dưới triều Nguyễn, Nho giáo không những là học thuyết chính trị trang bị cho tất cả các quan lại để trị nước và để cho dân chúng thực hiện mà còn là nội dung giáo dục - đào tạo cho tất cả các cấp học, nhằm giữ vị trí của một tôn giáo đặc quyền bao trùm lên thiên hạ.

Quan lại nhà Nguyễn mà người đứng đầu là nhà vua trở thành đội vệ binh kiên cường của Nho giáo và Nho giáo là vũ khí sắc bén để bảo vệ lợi ích chế độ thống trị của nhà Nguyễn.

Nho giáo đề cao *trọng nam, trọng đích* phù hợp với nền kinh tế tiểu nông suy tôn chế độ *gia trưởng* của người Việt. Nho giáo đề cao chữ *trung*, chữ *hiếu* phù hợp với tâm lí, quan niệm sống của người Việt là coi trọng tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

Triều Nguyễn mở trường Quốc tử giám để đào tạo nho sĩ, quan lại đảm đương việc nước; lập Văn Thánh miếu để thờ Khổng Tử. Ngay ở các tỉnh, nhà Nguyễn cũng cho lập văn chỉ, văn thánh để tôn vinh người sáng lập học thuyết Nho giáo.

Nho giáo dưới thời Nguyễn đã phát triển mạnh mẽ, thâm nhập từ cung đình đến dân gian; từ thượng lưu đến giới bình dân - trở thành đạo lí của đại bộ phận dân chúng hồi bấy giờ. Các gia đình học chữ thánh hiền và vận dụng Nho giáo trong cuộc sống đời thường được xem là gia đình có nề nếp, gia giáo, gia phong được mọi người kính nể.

Nho giáo dưới thời Nguyễn khẳng định được vị thế chính thống về chính trị và xác lập được kỉ cương trong các quan hệ xã hội, với tham vọng trở thành hệ tư tưởng độc tôn có khả năng trấn áp và chi phối các dòng tư tưởng và tôn giáo khác.

Tuy nhiên, vào thế kỉ XIX, khi triều Nguyễn thực hiện chính sách tập quyền dựa trên học thuyết Nho giáo - đề cao tuyệt đối vương quyền, đã đưa đến sự cực đoan trong các chính sách và đặc biệt là tạo nên một thế lực bảo thủ cản trở con đường canh tân đất nước. Trong khi đó lẽ ra hướng canh tân này phải được thực hiện từ đầu thế kỉ XIX, khi Gia Long cho du nhập kĩ thuật xây thành Vauban và đóng thuyền chiến theo mô hình của phương Tây đã khá thịnh hành ở nước ta. Nho giáo vào thế kỉ XIX đã không phát huy tác dụng đoàn kết, yêu nước của mọi tầng lớp nhân dân để đánh giặc ngoại xâm và canh tân đất nước, mà lại trở thành lực cản trước những yêu cầu mới của xã hội và đất nước hồi bấy giờ.

Đối với Phật giáo

Khi Nho giáo được nhà Lê, nhà Nguyễn ra sức đề cao thì Phật giáo từ vị trí được tôn vinh trước đó (Lý - Trần) trong cung đình, đã không còn tìm thấy chỗ đứng an toàn nên đã hoà quyện vào dân gian, trở nên bàng bạc trong các làng xã, hoà nhập với cộng đồng để cho ra đời hàng vạn ngôi chùa làng đầy sức sống bên cạnh rất ít chùa công (Quốc tự) và chùa được nhà vua ban sắc phong (chùa Sắc tứ).

Về khách quan mà nói, giới tu hành Phật giáo thời cuối Lê - đầu Nguyễn, một phần đã bị tha hoá trở thành một lực lượng cầu cúng, mê tín, hoặc lợi dụng nhà chùa để trốn nghĩa vụ nên Phật giáo không được xem là lí tưởng cuộc sống mà

chỉ là mục tiêu để siêu thoát. Điều đó hoàn toàn khác với quan niệm Nho giáo là đề cao thực tiễn nhập thế, thực hiện mạnh mẽ chí làm trai của người quân tử. Nhà Nguyễn cũng không tìm thấy yếu tố tích cực của Phật giáo về phương thức trị nước như thời Lý - Trần từng khai thác những lợi thế từ Tam giáo đồng nguyên.

Nhiều chiếu chỉ, văn bản của nhà vua và triều đình lộ rõ sự can thiệp của Nhà nước đối với Phật giáo. Ngay từ thời Gia Long (1804) nhà vua đã xuống dụ để nghiêm cấm: *"Gần đây có kẻ sùng đạo Phật, xây dựng chùa chiền quá cao, lầu gác rất là tráng lệ, đúc chuông tô tượng rất đồi trang hoàng, cùng là làm chay, chạy đàn, mở hội, phí tổn về cúng Phật nuôi sư không thể chép hết, để cầu phúc báo viển vông, đến nỗi tiêu hao máu mỗ. Vậy từ nay về sau, chùa quán có đồ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng đúc chuông, đàn chay hội chùa, hết thấy đều cấm. Sư sãi có kẻ chân tu thì lí trưởng sở tại phải khai rõ tính danh quán chỉ, đem nộp cho quan trấn để biết rõ số"*⁽¹⁾.

Dưới thời vua Minh Mạng và Thiệu Trị, tình hình Phật giáo có phần được cải thiện tốt hơn nên việc dựng chùa, đúc chuông được thực hiện khá phổ biến từ kinh đô đến các tỉnh.

Đến thời Tự Đức, chính sách đối với Phật giáo không những không được cải mở, thông thoáng thêm mà thậm chí còn gay gắt hơn so với thời Gia Long. Nhà vua ra lệnh: *"Chùa quán thờ Phật, có đồ nát thì cho phép sửa chữa, còn như làm chùa mới, đúc chuông, tô tượng, cúng đàn chay, hội thuyết pháp, hết thấy đều cấm cả. Sư ở chùa người nào chân tu thì lí trưởng phải khai, liệt họ tên nộp quan, để biết rõ số sư tăng"*⁽²⁾.

Sự mâu thuẫn giữa Phật giáo với các tầng lớp xã hội cũng đã bộc lộ, thể hiện qua một tờ trình của học sinh Lê Ngọc Chấn ở Thừa Thiên. Viện Cơ mật có gửi một bản tâu lên vua Tự Đức vào ngày 27 tháng 10 năm thứ 12 (1859) đề nghị: *"Tất cả chùa công đều triệt hạ để làm binh xá. Chùa tư thì triệt hạ để lập nhà hương học. Tượng đồng, chuông lớn đem nộp làm quân nhu... Đem tất cả bọn sa môn ghi vào sổ lính, đặt người luyện tập để điền vào lính"*⁽³⁾.

Lời đề nghị này quả là quá đáng nên bị vua Tự Đức thận trọng bác bỏ. Tuy nhiên, qua đó cũng đã thể hiện về một mâu thuẫn khá gay gắt giữa các tầng lớp xã hội với tín đồ Phật giáo và giữa Phật giáo với triều đình. Nhiều vụ xung đột giữa các sư sãi, tín đồ Phật giáo với triều đình đã nảy sinh. Ngay trong cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng ở Huế năm 1866, đã có sự xuất hiện của sư Nguyễn Văn Quý - trụ trì chùa Long Quang (còn có tên Pháp Vân, tục danh là chùa Khoai) ở Dương Xuân. Sư Nguyễn Văn Quý chọn ngôi chùa Pháp Vân của mình làm bản doanh của cuộc khởi nghĩa "chày vôi" năm 1866⁽⁴⁾. Ông đã tích cực làm quân sư cho cuộc khởi nghĩa và được xem như là một trong những thủ lĩnh quan trọng của nghĩa quân.

Tuy nhiên, dưới thời Nguyễn, hệ chùa công lại được triều đình bao cấp, quan tâm xây dựng, tu sửa, lập lễ hội chay

1. Đại Nam thực lục chính biên. Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, Tập III, tr. 167.

2. Đại Nam thực lục chính biên. Sđd., tập XXVIII, 1973, tr. 136.

3. Châu bản triều Nguyễn, Tư liệu Phật giáo, Lê Kim Hoa sưu khảo biên dịch, Nxb. Văn hoá Thông tin, 2003, tr. 290-291.

4. Đoàn Hữu Trưng (1844-1866), trong Danh nhân Bình Trị Thiên, Tập I, Thuận Hoá, 1987, tr. 139.

đàn; cấp lương bổng cho các sư sãi, phong thần cho các vị sư có nhiều công hiến.

Trong *Châu bản triều Nguyễn* có ghi đến 250 bản chiếu, dụ, tấu, các sự kiện có liên quan đến Phật giáo. Nhiều văn bản thể hiện sự quan tâm của nhà vua đến các ngôi chùa công và các hoạt động Phật sự ở đó, nhưng cũng có một số văn bản thể hiện sự bất đồng giữa Nhà nước với Phật giáo.

Với các ngôi chùa công chủ yếu ở kinh đô Huế như chùa Thiên Mụ, chùa Diệu Đế, chùa Giác Hoàng, chùa Thánh Duyên, chùa Long Quang (Pháp Vân) quán Linh Hựu... chùa Long Phước ở Quảng Trị, triều đình Huế luôn quan tâm sửa chữa, trùng tu. Năm 1844, xây dựng xong chùa Diệu Đế, chuẩn bị làm lễ khánh thành và mở trai đàn, triều đình có bài thượng dụ như sau: *"Vườn nhà nguyên của Phước Quốc công nơi ấp Xuân Lộc phía đông kinh thành là đất phát diêm tốt, đã chuẩn y đề nghị của Bộ cho lập ngôi phạm vũ để vì dân cầu phúc, đặt tên là Diệu Đế tự, hiện nay việc xây dựng đã hoàn thành. Tháng sau nhân tiết Vu Lan, mừng Thánh tổ Mẫu ta Nhân Tuyên Từ Khánh thái hoàng hậu hưởng thọ tuổi tiên thật là phúc lớn, lòng trẫm chi tiết vui mừng. Truyền lấy giờ tốt ngày mừng 9 tháng 7 mở đại trai đàn khánh chúc tại chùa Diệu Đế tụng kinh một thất bảy ngày đêm, chúc thánh thọ tăng long và cầu khắp nước mưa thuận gió hoà, dân chúng yên ổn cùng hưởng phúc thái bình"*⁽⁵⁾.

Thiệu Trị ngày 15 tháng 1 năm thứ 7 (1847), Bộ Công xin sửa chùa Thiên Mụ, trong bản tâu có đoạn: *"Tháng 12 năm ngoái tiếp cung lục của Bộ Lễ tâu, trong đó có khoản nói rằng tháng 9 năm ấy nhân gặp bão lụt có kiểm tra các toà sở chùa Thiên Mụ như đình Hương Nguyên,*

điện Đại Hùng, điện Di Lạc, điện Quan Âm, lầu Hộ Pháp thấy có nhiều mái ngói bị dột và các vật hạng gãy vỡ, xin cho thần bộ khám rõ lại xem những gì cần làm lại, chờ năm nay khi tạnh ráo sẽ phái lính thợ làm. Khâm phụng chuẩn cho cung lục tuân hành"⁽⁶⁾.

Năm 1867, Tự Đức cho sửa chùa Long Phước- ngôi chùa thờ Nguyễn Hoàng ở Gio Linh, Quảng Trị.

Đối với các ngôi quốc tự, triều đình Huế cũng cho tổ chức đúc chuông rất quy mô và trọng thể. Năm 1846, khi đúc đại hồng chung ở chùa Diệu Đế, triều đình đã tổ chức nấu đến 6800 cân đồng, trong đó có 35 nôi có gia thêm vàng với trọng khối hợp kim đồng + vàng là 3500 cân với trọng lượng toàn quả chuông là 4400 cân⁽⁷⁾.

Triều đình bổ nhiệm sư trụ trì ở các ngôi chùa công, cấp lương bổng, trang phục và các vật dụng sinh hoạt cho họ. Các chùa công được cấp tiền cúng lễ chùa hàng năm, lại được phụ cấp khi được giao nhiệm vụ thiết lễ trai đàn và cấp phụ để bảo vệ, quét dọn chùa.

Ngoài ra một số cao tăng có nhiều uy tín cũng được các vua triều Nguyễn đặc biệt ưu ái, như trường hợp sư Nguyễn Giác Ngộ trụ trì ở chùa Long Sơn Bát Nhã tại Phú Yên dưới thời Minh Mạng. Trong bài *thượng dụ* ngày 18 tháng 10 năm Minh Mạng 21 (1840) cho biết:

"Lần này về kinh có Nguyễn Giác Ngộ, trụ trì chùa Long Sơn Bát Nhã, là người tinh tâm tu luyện, tịch cố đã hơn 40 năm.

5. *Châu bản triều Nguyễn*, ngày 23 tháng 6 Thiệu Trị năm thứ 4, Nội các, Q.28, Lí Kim Hoa biên dịch, Sdd., tr. 120-123.

6. *Châu bản triều Nguyễn*, Bộ Công, Q. 41, Lí Kim Hoa biên dịch, Sdd, tr. 206 - 209.

7. *Châu bản triều Nguyễn*, Bộ Hộ, Q.34, Lí Kim Hoa biên dịch, Sdd, tr. 180-189.

Khổ hạnh cao phong như thế thật rất quý hoá. Truyền cấp cho một văn bằng tăng cang và gia ân thưởng cho 20 lạng bạc, tăng phục, áo quần vải màu mỗi thứ 5 bộ, cho trạm dịch đưa về chùa cũ trụ trì. Trên lộ trình đi qua các hạt phải phái người hộ tống để đường đi được an toàn tốt đẹp.

Lại truyền cho viên tỉnh Phú Yên xuất tiền công mua sắm vật liệu, thuê dân phu sửa sang chùa chiền nơi Nguyễn Giác Ngộ hiện đang trụ trì cho được quan chiêm. Số dân phu thuê bao nhiêu người, truyền cấp khá khá cho mỗi người mỗi tháng 4 quan tiền và một vuông gạo để chúng vui vẻ làm, sớm hoàn thành công việc. Sau khi xong cứ việc khai tiêu.

Khâm thủ ⁽⁸⁾.

Song song với việc chăm lo Phật sự ở các ngôi quốc tự, thì việc chấn chỉnh Phật giáo cũng được đặt ra ở các ngôi chùa này. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) đã có sắc chỉ triều đình rằng: *"Truyền thị vệ chọn cử người thuộc ti chia nhau đến các chùa quán như Linh Mục, Giác Hoàng, Diệu Đế, Thánh Duyên, Linh Hựu, Long Quang mỗi tháng bắt thân đến kiểm một lần. Nếu có chùa nào mái ngói, cây gỗ, tượng Phật, đồ thờ các thứ hư hao thì ghi rõ tâu xin sắm sửa. Và sư tăng nếu có tên nào hạnh kiểm sa sút cũng đồng thời tâu luôn đợi chỉ trục xuất để cho có luật lệ.*

Khâm thủ ⁽⁹⁾.

Như vậy, đối với Phật giáo, triều Nguyễn có quan tâm xây dựng, trùng tu các ngôi quốc tự để nhà vua, triều đình tổ chức đàn chay, cầu cúng, cũng như rất ưu ái các cao tăng có phẩm hạnh cao quý. Nhưng mặt khác, triều Nguyễn cũng muốn làm trong sạch nhà chùa, thậm chí có lúc hết sức gay gắt, nhất là dưới triều Gia Long và Tự Đức.

Đối với Công giáo

Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo có nguồn gốc từ phương Đông du nhập vào nước ta từ đầu công nguyên; được dung nạp, thử thách và hoà nhập với văn hoá dân tộc đã phát huy tác dụng tích cực trong công cuộc xây dựng đất nước dưới thời Lý - Trần. Trong khi đó, Công giáo lại được du nhập từ các nước phương Tây trong thời kì ra đời và phát triển chủ nghĩa tư bản vào các thế kỉ XVI-XIX. Do vậy, sự du nhập và truyền Công giáo vào Việt Nam gặp một số trở ngại nhất định về phong hoá, quan niệm và xung đột dân tộc là điều dễ hiểu.

Công giáo hoàn toàn xa lạ với những tập quán thờ cúng tổ tiên và các nghi lễ vòng đời của người Việt. Do đó, sự khác biệt này đã trở thành những quan niệm sống mang tính bài trừ lẫn nhau. Giáo sĩ cho việc thờ cúng tổ tiên của người Việt là mê tín; trong khi đó, vua quan nhà Nguyễn lại cho Công giáo là tà giáo. Đó là ranh giới khó vượt qua để tạo nên sự đồng thuận trong tín ngưỡng và quan niệm sống giữa giáo hội Công giáo với những người đứng đầu triều đình Huế. Khi thế lực Nho giáo bảo thủ nắm được quyền lực triều đình thì họ khó chấp nhận việc truyền bá của Công giáo vào trong nhân dân. Triều đình nhà Nguyễn cho rằng, đằng sau các giáo sĩ là một đội quân xâm lược hùng hậu của các nước phương Tây; chấp nhận truyền giáo là chấp nhận mất chủ quyền, mất ngai vàng, bị thay đổi trật tự xã hội cổ truyền và dẫn tới bị phá vỡ thành trì phong kiến.

Do quan hệ ràng buộc lợi ích trước đó nên sau khi lên ngôi, Gia Long vẫn giữ

8. *Châu bản triều Nguyễn*, Chư Bộ Nha, Q.79, Lí Kim Hoa biên dịch, Sdd., tr. 81-83.

9. *Châu bản triều Nguyễn*, Bộ Lễ, Q.224, Lí Kim Hoa biên dịch, Sdd., tr 387-390.

được thái độ không quá lạnh nhạt với các giáo sĩ và tổ chức giáo hội Công giáo. Không một chỉ dụ cấm đạo nào được ban hành dưới triều Gia Long, tuy nhiên, việc xây cất các nhà thờ mới bị triều đình cấm đoán, nhà thờ bị đổ nát muốn tu bổ phải được phép của quan trấn địa phương⁽¹⁰⁾. Nhưng đến khi Gia Long chọn Minh Mạng là người kế vị thì quan điểm Gia Long đối với phương Tây nói chung và Công giáo nói riêng đã thay đổi.

Năm 1825, Minh Mạng bắt đầu ban hành dụ cấm đạo: "*Đạo phương Tây là tả đạo, làm mê hoặc lòng người và huỷ hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta theo chính đạo*"⁽¹¹⁾.

Tiếp đó, Minh Mạng ra dụ triệu tập các giáo sĩ về kinh để dịch sách nhưng thực chất là để khống chế và kiểm soát họ⁽¹²⁾.

Cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi có một số giáo sĩ và giáo dân tham gia ở Gia Định vào năm 1833 thất bại, triều đình Huế xử tử giáo sĩ Marchand (cố Du), từ đó việc cấm đạo càng gay gắt hơn.

Dưới thời Thiệu Trị (1841-1847), nhà vua tiếp tục thực hiện chính sách cấm đạo với những lệnh dụ có từ thời Minh Mạng. Tuy thế, việc thực hiện có phần ôn hoà hơn. Nhiều giáo sĩ truyền đạo lén lút bị bắt giải về kinh nhưng không bị xử tử. Tuy việc cấm đạo không gay gắt nhưng mâu thuẫn giữa triều đình và giáo hội không thể điều hoà theo hướng có lợi cho dân tộc, để cuối cùng biến cố Đà Nẵng vào năm 1847 đã xảy ra, khi hạm đội Pháp bắn phá 5 chiến thuyền của triều đình gây áp lực, buộc triều đình Huế thả tự do cho giáo sĩ Lefébre. Sự kiện này đã mở đầu cho chính sách cấm đạo gay gắt dưới triều Tự Đức (1848-1883).

Một trong những giải pháp nặng nề về tâm lý của triều Nguyễn trong chính sách

cấm đạo là buộc giáo dân phải bước qua cây Thánh giá, nhưng kết quả không như ý muốn. *Châu bản triều Nguyễn* ghi lại nhiều báo cáo của các quan chức địa phương phản ánh điều đó: "*Tổng đốc Nam Định - Hưng Yên là Đặng Văn Hoà báo cáo về việc 15 người theo đạo Gia Tô, bị bắt từ năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) đến nay vẫn không chịu khuất phục, thà chết không chịu bước qua chiếc thánh giá*"⁽¹³⁾.

Tình trạng đó vẫn được duy trì trong nhiều năm dưới triều Tự Đức. Một báo cáo của Bộ Hình vào năm 1857 cũng cho thấy: "*Về vụ án xử 25 người theo đạo Gia Tô đã bắt được. Trong đó có 6 người đã tình nguyện bỏ đạo chịu bước qua cây Thánh giá, một người miễn cưỡng bỏ đạo, còn 18 người không thì không chịu bỏ đạo*."

Ngoài ra còn 10 người nữa hiện đang truy nã ráo riết"⁽¹⁴⁾.

Đối với các giáo sĩ khi bị bắt, nếu không chịu bước qua cây Thánh giá sẽ bị tử hình. Một báo cáo của Bộ Hình vào ngày tháng 4 năm Tự Đức thứ 10 (1857) cho biết về sự nghiệt ngã đó: "*Về việc bắt được một đạo trưởng Gia Tô giáo tên là Đào Văn Vân tại Sơn Tây. Người này không chịu bước qua cây Thánh giá nên bị kết án tử hình*"⁽¹⁵⁾.

10. *Đại Nam thực lục chính biên*. Đế nhất kỉ II, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 169.

11. Dẫn theo Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, Q.II, Bộ Giáo dục (Sài Gòn) Trung tâm học liệu, 1971, tr. 227.

12. Nguyễn Văn Kiệm. *Xung quanh vụ Minh Mạng tập trung các các giáo sĩ thừa sai Âu Châu về Huế*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2/2004, tr. 37-45.

13. *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, ngày 6-6 *Tự Đức nguyên niên*, tuyển chọn và lược thuật, Nxb. Văn Học, Hà Nội, 2003, tr. 15.

14. *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, ngày 29 -1 *Tự Đức 10*, Sđđ., tr. 48.

15. Sđđ, tr. 49-50.

Sau ngày Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng (1858), tình hình bắt giết giáo sĩ và giáo dân càng khốc liệt hơn. Đối với các tỉnh phía Bắc, tuân theo dụ của vua Tự Đức: "*Viện Cơ mật ra lệnh cho các địa phương tàu Pháp thường lui tới: Nam Định, Hải Dương, Thanh Hoá, phải rình bắt các cố đạo người Pháp, giải về Kinh trị tội*"⁽¹⁶⁾. Đối với các tỉnh phía Nam: "*Dụ của vua Tự Đức, ra lệnh dùng các biện pháp để ngăn ngừa dân theo đạo Thiên chúa ở Nam Kỳ, làm cho họ đừng đi theo giặc Pháp, đừng buôn bán với Pháp, liên lạc với Pháp. Ra lệnh làm hình chúa Giê Su và cây thập tự đặt trên đường đi đến đồn giặc, để giáo dân không dám đi qua*"⁽¹⁷⁾.

Ở vùng có chiến tranh như ở Đà Nẵng, vua Tự Đức ra dụ: "*Giết dân theo đạo Thiên Chúa để trừ bè đảng của Pháp. Đồn quân Pháp, buộc chúng về giữ tàu thuyền, sau đó dùng hoả công để tiêu diệt chúng*"⁽¹⁸⁾.

Báo cáo của Bộ Hình về vụ án vào năm 1862 cho chúng ta thấy chính sách cấm đạo và bắt giết các giáo sĩ đã trở nên hết sức khốc liệt: "*Về việc xét xử viên cố đạo người Âu và một số giáo dân đạo Gia Tô bị Hộ đốc Nguyễn Đức Hộ bắt được. Viên cố đạo này đã lén lút giảng đạo ở nước ta từ 40 năm nay. Y bị ốm và bị chết trong ngục, vẫn bị xử phơi thây ngoài chợ, sau đó vứt xác xuống sông. Những giáo dân thì tùy tội nặng, nhẹ mà bị chém hoặc thịch chữ vào mặt, hoặc đày đi xa*"⁽¹⁹⁾.

Từ đó đến lúc quân Pháp đánh ra Bắc Kỳ (1873), rồi sau hoà ước 1874, cục diện "bình Tây sát Tả" tự phát nổi lên hết sức khủng khiếp, trở thành một thảm họa lớn của nhân dân; một dấu ấn đau buồn của dân tộc, bắt nguồn từ chính sách thiên cận về Công giáo của triều Nguyễn.

Cho đến thế kỉ XIX, chưa bao giờ vấn đề tôn giáo trở thành vấn đề chính trị gay gắt như dưới triều Nguyễn. Nguyên nhân là vào thời kì này, đã có nhiều tôn giáo lớn của thế giới được dung nạp ở nước ta, ảnh hưởng rộng rãi trong xã hội, trong đó có tôn giáo mới là Công giáo. Công giáo truyền vào nước ta đã va chạm mạnh với văn hoá cổ truyền và vấn đề dân tộc mà cả hai phía là Nhà nước và người truyền giáo đều không đủ khéo léo để hoá giải những mâu thuẫn mang tính cơ bản đó, nên đã gây ra những xung đột mang tính chủ quan. Một phần của tính chủ quan đó là chính sách tôn giáo của triều Nguyễn.

Triều Nguyễn đề cao Nho giáo, dùng Nho giáo làm nền tảng để giữ vương quyền, bảo vệ chế độ. Nhưng Nho giáo vào thế kỉ XIX mà triều Nguyễn vận dụng để xây dựng mô hình chính trị đã lỗi thời và trở nên bảo thủ.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên lâu đời được triều Nguyễn củng cố qua việc tổ chức Tôn nhân phủ, xây dựng ngọc phả, gia phả; hình thành dòng đích (đế hệ) và các dòng khác trong hoàng tộc. Các quý tộc, vọng tộc khác cũng được ra đời vào thời Nguyễn, tạo nên một sự kiêu hãnh xã hội, xem thường các dòng họ khác, đặc biệt là những người theo Công giáo khi những người này không thừa nhận việc thờ cúng tổ tiên trong đời sống cộng đồng. Những người theo Công giáo cho rằng nghi lễ thờ cúng tổ tiên là nhảm nhí, mê tín không thể chấp nhận được, nên họ

16. *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, ngày 19-3 Tự Đức 12(1859), Sđd., tr. 65.

17. *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, ngày 7-4 Tự Đức 12(1859), Sđd., tr. 67.

18. *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, ngày 1-5 Tự Đức 12(1859), Sđd., tr. 69.

19. *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, ngày 12-1 Tự Đức 15(1862), Sđd., tr. 113.

không thể ngồi chung với người ngoại đạo trong các bữa ăn sau khi cầu cúng tổ tiên - việc mà người Việt cho là vô cùng thiêng liêng, được vinh dự ngồi theo thứ bậc là để "thừa thần chi huệ".

Với Phật giáo, tuy không được nâng đỡ nhưng triều Nguyễn cũng không bài trừ, nên tín đồ vẫn được phát triển và trở thành tôn giáo lớn trong thế kỉ XIX. Tín đồ Phật giáo thời này, tuy có một số bất đồng với Nhà nước do sự chấn chỉnh của Triều đình Huế, nhưng cũng không phải là lực lượng chống đối chính quyền với tư cách là một tôn giáo. Tín đồ Phật giáo vẫn tôn trọng nghi lễ thờ cúng tổ tiên nên không thể đi chung với những người theo Công giáo trên một chiếc thuyền để đến Thiên Đàng.

Với Công giáo, do hoàn cảnh truyền giáo đặc biệt, nên triều Nguyễn đã cảnh giác từ sớm với các giáo sĩ và gây nên sự ngộ nhận đáng tiếc đối với những người theo tôn giáo này. Các vua nhà Nguyễn đã không khôn khéo tạo nên thời cơ mới từ Công giáo để cải cách, duy tân đất nước của thời cận đại mà biến nó thành nguy cơ của dân tộc và của chế độ trước áp lực của thực dân phương Tây. Triều Nguyễn thực hiện một số giải pháp chống kẻ thù, đã mắc phải sai lầm khi đẩy giáo dân vào thế đối lập triều đình; đồng nhất giáo dân với kẻ thù dân tộc. Tiềm lực dân tộc do đó bị rạn vỡ; thực dân Pháp lợi dụng sự phân hoá đó để thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược nước ta.

Kinh nghiệm lịch sử

- Cần có cơ quan khoa học để nghiên cứu về lịch sử, tư tưởng, tổ chức, hoạt động, biến động; những chính sách của các triều đại; tính chất xã hội và tính

quốc tế của các tôn giáo. Các tôn giáo ở Việt Nam có quá trình du nhập và hoạt động lâu đời; hiểu đầy đủ, đúng đắn về tôn giáo mới thì mới có chính sách thích hợp.

- Ngoài cơ quan khoa học, cần có cơ quan quản lí nhà nước phụ trách về tôn giáo để kịp thời thực hiện các chủ trương và hướng các hoạt động tôn giáo vào lợi ích của quốc gia, dân tộc.

- Có chính sách tự do tôn giáo và tín ngưỡng đúng đắn cho từng thời kì, không kì thị, cũng không đề cao một tôn giáo nào trở thành quốc giáo. Mỗi khi tôn giáo bị lợi dụng để thực hiện mưu đồ cá nhân hay là công cụ để xâm lược, phá hoại nền an ninh quốc gia, thì cần sáng suốt phân tích tình thế để có giải pháp thích hợp. Không nên đẩy giáo dân vô tội vào thế đối lập với nhà nước và nhân dân, tạo nguy cơ về một cuộc nội chiến có can thiệp của thế lực bên ngoài.

- Không thể dùng biện pháp hành chính và nội chính để thay niềm tin của tôn giáo. Các biện pháp trên càng mạnh, càng gay gắt thì càng dẫn đến sự phản ứng cực đoan, sự kích động của các tín đồ và hậu quả của sự mâu thuẫn này sẽ không lường trước được.

Chính sách tôn giáo của triều Nguyễn và hệ quả của nó là vấn đề quan trọng trong lịch sử Việt Nam, liên quan đến thể chế chính trị và sự tồn vong của triều đại nhà Nguyễn. Bài học kinh nghiệm của chính sách tôn giáo của triều Nguyễn rất có ý nghĩa đối với thời đại ngày nay không những đối với Việt Nam mà cả những nước trong quá khứ có nền văn hoá tương đồng và đã đứng vững trước thử thách của thời kì thực dân./.